

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 114/2013/TT-BTC

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2013

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý
và sử dụng phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng linh kiện,
xe cơ giới và các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng**

Căn cứ Luật Giao thông cơ giới đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng linh kiện, xe cơ giới và các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng, như sau:

Điều 1. Người nộp phí

Tổ chức, cá nhân được cơ quan Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng đối với linh kiện, xe cơ giới và các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng trong sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, cải tạo và đang lưu hành; kiểm định các thiết bị kiểm tra xe cơ giới phải nộp phí kiểm định theo quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong phạm vi Thông tư này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

1. Xe cơ giới gồm: Xe ô tô, máy kéo, rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe mô tô (gồm xe mô tô hai bánh và xe mô tô ba bánh), xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe tương tự.

2. Xe máy, thiết bị chuyên dùng gồm: Xe máy thi công; xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp tham gia giao thông đường bộ thiết bị giao thông vận tải.

3. Linh kiện: Là các tổng thành, hệ thống các chi tiết được sử dụng trên xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

Điều 3. Mức thu phí

1. Mức thu phí kiểm định thực hiện theo Biểu phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng linh kiện, xe cơ giới và các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng, ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mức thu phí tại Thông tư này đã gồm thuế giá trị gia tăng nhưng không bao gồm lệ phí cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với linh kiện, xe cơ giới, thiết bị, xe máy chuyên dùng (theo quy định tại Thông tư số 102/2008/TT-BTC ngày 11/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải) và chi phí ăn ở, đi lại, thông tin liên lạc để phục vụ công tác kiểm định ở những nơi xa trụ sở cơ quan đăng kiểm trên 100 km (chi phí này thực hiện theo Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập).

Điều 4. Tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

1. Cơ quan Đăng kiểm Việt Nam tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng linh kiện, xe cơ giới và các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng theo quy định tại Thông tư này.

2. Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng linh kiện, xe cơ giới và các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước. Cơ quan thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền thu phí sau khi đã nộp thuế theo quy định.

3. Các nội dung liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí kiểm định không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí, Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002, Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 của Chính phủ, Thông tư 64/2013/TT-BTC ngày 15/5/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hoá đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2013.

2. Bãi bỏ Quyết định số 10/2003/QĐ-BTC ngày 24/01/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành mức thu phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng xe cơ giới và các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng; Quyết định số 13/2004/QĐ-BTC ngày 14/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Quyết định số 10/2003/QĐ-BTC ngày 24/01/2003; Quyết định số 101/2008/QĐ-BTC ngày 11/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 10/2003/QĐ-BTC ngày 24/01/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành mức thu phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng xe cơ giới và các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn. / *lm*

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu VT, CST (CST 5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn



BIỂU PHÍ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ CHẤT LƯỢNG LINH KIỆN, XE CƠ GIỚI VÀ CÁC LOẠI THIẾT BỊ, XE MÁY CHUYÊN DỤNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 114/2013/TT-BTC ngày 20/8/2013)

I. Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới đang lưu hành

1. Mức phí cơ bản

Biểu 1

Đơn vị tính: 1000 đồng/xe

TT	Loại xe cơ giới	Mức phí
1	Xe ô tô tải, đoàn xe ô tô (xe ô tô đầu kéo + sơ mi rơ moóc), có trọng tải trên 20 tấn và các loại xe ô tô chuyên dùng	560
2	Xe ô tô tải, đoàn xe ô tô (xe ô tô đầu kéo + sơ mi rơ moóc), có trọng tải trên 7 tấn đến 20 tấn và các loại máy kéo	350
3	Xe ô tô tải có trọng tải trên 2 tấn đến 7 tấn	320
4	Xe ô tô tải có trọng tải đến 2 tấn	280
5	Máy kéo bông sen, công nông và các loại phương tiện vận chuyển tương tự	180
6	Rơ moóc, sơ mi rơ moóc	180
7	Xe ô tô khách trên 40 ghế (kể cả lái xe), xe buýt	350
8	Xe ô tô khách từ 25 đến 40 ghế (kể cả lái xe)	320
9	Xe ô tô khách từ 10 ghế đến 24 ghế (kể cả lái xe)	280
10	Xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi, xe ô tô cứu thương	240

2. Những xe cơ giới kiểm định không đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phải bảo dưỡng sửa chữa để kiểm định lại những hạng mục không đạt tiêu chuẩn. Các lần kiểm định tiếp theo được thu phí như sau:

a) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành trong 01 ngày (theo giờ làm việc) với số lần kiểm định lại không quá 02 lần thì không thu. Những xe kiểm định lại từ lần thứ 3 trở đi, mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức phí quy định tại Biểu 1. Những xe kiểm định vào buổi chiều không đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật nếu kiểm định lại trước khi kết thúc giờ làm việc buổi sáng ngày hôm sau thì được tính như kiểm định trong 01 ngày.

b) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau 01 ngày và trong thời hạn 07 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) tính từ ngày kiểm định lần đầu, mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức phí quy định tại Biểu 1.

c) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau thời hạn 07 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) được tính như kiểm định lần đầu.

3. Kiểm định xe cơ giới để cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tạm thời (có thời hạn không quá 15 ngày) thu bằng 100% phí quy định tại Biểu 1.

4. Kiểm định mang tính giám định kỹ thuật, đánh giá chất lượng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được thu với mức phí thỏa thuận nhưng không vượt quá 3 lần mức phí quy định tại Biểu 1.

II. Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thiết bị, xe máy chuyên dùng đang lưu hành

1. Mức phí cơ bản

Biểu 2

Đơn vị tính: 1.000 đồng/chiếc

Số TT	Loại thiết bị kiểm định	Mức phí	
		Lần đầu	Định kỳ
I	Các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng		
1	Máy ủi công suất từ 54 đến 100 mã lực	340	270
2	Máy ủi công suất từ 101 đến 200 mã lực	420	340
3	Máy ủi công suất trên 200 mã lực	500	400
4	Máy san công suất đến 130 mã lực	450	365
5	Máy san công suất trên 130 mã lực	530	420
6	Máy cạp dung tích đến 24m ³	500	410
7	Máy cạp dung tích trên 24m ³	600	480
8	Lu bánh thép đến 5 tấn	340	270
9	Lu bánh thép trên 5 tấn	390	310
10	Lu bánh lốp	390	310
11	Lu chân cừu, lu bánh hỗn hợp	340	270
12	Máy rải thảm bê tông nhựa công suất đến 90 mã lực	450	360
13	Máy rải thảm bê tông nhựa công suất trên 90 mã lực	530	420
14	Máy bóc bê tông nhựa cũ	390	310
15	Máy khoan	500	410
16	Máy khoan nhồi	560	450
17	Máy rải đá sỏi	390	310
18	Búa đóng cọc Diesel	560	450